

**Hội thảo « Dân số, sức khỏe cộng đồng và phát triển ở Việt Nam
sau 25 năm đổi mới »**
IPSS, ARCUS, Hà Nội, 10 tháng 10 năm 2011

**Đô thị hóa ở Việt Nam :
Ta biết gì về « dân số trôi nổi » ?**

Patrick Gubry¹

Lê Thi Hương²

Nguyễn Thi Thiêng³

¹ Viện nghiên cứu phát triển (IRD), UMR « Phát triển và Xã hội », Đại học Paris 1-IRD
32 avenue Henri Varagnat, 93143 Bondy Cedex (France)

patrick.gubry@ird.fr, ĐT : [33] (0)1 48 02 59 96

² Viện nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh (HIDS)
28 Lê Quý Đôn, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam)

lehuongloc@hotmail.com, ĐT : [84] (0)8 38 20 50 51

³ Viện dân số và các vấn đề xã hội (IPSS)
207 Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội (Việt Nam)
thiengnt@gmail.com, ĐT : [84] (0)4 38 6283286

Khi nhắc tới dân số trôi nổi ở Việt Nam, ta thấy có nhiều con số rất khác nhau được nêu lên. Điều này đặc biệt đúng với hai thành phố lớn nhất là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, và điều này còn đáng ngạc nhiên hơn ở chỗ các cuộc điều tra dân số ở Việt Nam có thể được coi là « tốt » theo chuẩn quốc tế⁴.

Số lượng dân số ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là bao nhiêu ? Từ thực tế đến tưởng tượng

Trước hết phải nói rằng độ chênh các con số là do cách tính tổng dân số của các đơn vị hành chính (tỉnh) của hai thành phố, lúc thì chỉ tính dân số đô thị, lúc lại tính cả dân số nông thôn, mà không phải lúc nào cũng trình bày cách tính một cách rõ ràng. Định nghĩa « dân số đô thị » là phức tạp ; ở đây chúng tôi xin nói đơn giản theo khái niệm đơn vị hành chính của Việt Nam, phân biệt ngay trong nội bộ các « thành phố » là các « quận » đô thị, và « huyện » nông thôn. Phương pháp nội suy từ mật độ dân cư cho phép ước tính chuẩn xác hơn số lượng dân cư đô thị (Gubry & Lê Thị Huong, 2004). Tuy vậy, muốn có được một định nghĩa chính xác về các giới hạn của các *vùng thành phố* thì còn cần phải dựa trên hình ảnh chụp qua vệ tinh, phương tiện duy nhất có thể nắm được một cách tổng thể độ gần tương đối của các ngôi nhà và mật độ xây dựng từ trung tâm thành phố đến ngoại ô nông thôn. Theo định nghĩa hành chính, dân số đô thị là dân số của các quận, biết rằng vẫn còn tồn tại một giới hạn thiếu chính xác vì một số khu vực nông thôn vẫn nằm ngay ranh giới một số quận, trong khi một số huyện lại đã có một vài khu vực đô thị, nhưng chưa được xếp hạng lại.

Nói về « dân số đô thị » khi đề cập đến dân số một thành phố có vẻ là thừa, vì người ta khó hình dung một lượng « dân số nông thôn » lại có thể là một bộ phận dân số của một thành phố. Tuy thế, ở Việt Nam, các đơn vị hành chính thành phố lại chứa một phần lớn dân nông thôn, vì nội đô được bao bọc bởi một khu vực nông thôn rộng lớn⁵. Cho nên, Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, nghĩa là sau khi Hà Nội mở rộng địa giới hành chính năm 2008, Hà Nội có 6,5 triệu dân, trong đó có 2,6 triệu thị dân (41,0%) và thành phố Hồ Chí Minh có 7,2 triệu dân, trong đó có 6,0 triệu thị dân (83,3%) (Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2010). Không nghi ngờ gì việc chúng ta cần phải chỉ tính riêng dân số đô thị trong 3 trường hợp dưới đây :

- (1) để so sánh dân số hai thành phố : nếu lấy tổng số dân, ta không thể biết những sự khác biệt được nêu ra là do thật sự có sự khác nhau về địa giới hành chính, điều kiện hay cách ứng xử, hay chỉ đơn giản chỉ là chúng phản ánh tỷ lệ dân số nông thôn ở Hà Nội cao hơn nhiều so với thành phố Hồ Chí Minh (59,0% so với 16,7%) ;
- (2) để nghiên cứu sự phát triển của các thành phố theo thời gian, vì dân thành phố ít bị ảnh hưởng hơn bởi các thay đổi hành chính địa giới, trừ khi là để xếp loại lại từ « khu

⁴ Việt Nam tiến hành tổng điều tra dân số 10 năm một lần, cũng như phần lớn các nước trên thế giới. Kể từ khi thống nhất đất nước, đã tiến hành các đợt 1979, 1989, 1999 và 2009. Duy nhất người nước ngoài chưa bao giờ được tính đến, ngược hẳn lại với những tiêu chuẩn trên.

⁵ Hiện tượng này cũng giống như ở Trung Quốc với một hệ thống chính trị-xã hội tương tự. Trong bối cảnh này, ta không thể đương nhiên nói rằng « khu nội đô vẫn còn được bao bọc bởi một khu vực nông thôn rộng lớn », vì các giới hạn hành chính đôi khi được đẩy ra rất xa so với giới hạn phần thành thị như ở Hà Nội năm 2008. Trái lại, nếu nghiên cứu về các *vùng thành thị* hiện nay thì sẽ phải tính cho thành phố Hồ Chí Minh cả một phần đô thị của các tỉnh lân cận như Bình Dương và Đồng Nai (thành phố Biên Hòa) ; trên thực tế từ cuối những năm 2000 các công trình xây dựng mọc lên san sát từ nội đô thành phố Hồ Chí Minh (thường gọi là Sài Gòn, theo tên cũ của thành phố) cho đến các tỉnh này, như ta có thể thấy trên ảnh vệ tinh và quan sát thực địa.

vực nông thôn ngoại vi » thành « khu vực đô thị », điều này vốn là một sự phát triển « bình thường » ;

(3) để so sánh quốc tế trong các nghiên cứu về đô thị hóa.

Độ chênh các con số đã nói ở trên xuất hiện trong những cuộc thảo luận thông thường, trong cái ta vẫn quen gọi là « thông tin vỉa hè », điều này có thể hiểu được, nhưng nó cũng xuất hiện trong rất nhiều hội thảo khoa học và các ấn phẩm, và trở nên phiền toái hơn nhiều.

Ví dụ khi ta tra từ « Hanoi » trong « từ điển bách khoa mở » Wikipedia, trên Internet, hiện nay rất nhiều người tra cứu, sẽ có những kết quả khác nhau về dân số tùy theo ngôn ngữ sử dụng, nhưng con số đó hoặc là không được hợp thức hóa về mặt khoa học, hoặc là thiếu chuẩn xác. Dù là ở ngôn ngữ nào, logic mà nói thì dữ liệu về dân số bao giờ cũng được nêu ra ngay trong câu đầu hoặc câu thứ hai của bài viết.

Bản tiếng Việt :

« Hà Nội là thủ đô, đồng thời là thành phố đứng đầu Việt Nam về diện tích tự nhiên và đứng thứ hai về diện tích đô thị sau thành phố Hồ Chí Minh, nó cũng đứng thứ hai về dân số với 6.472 triệu người ».

<http://vi.wikipedia.org/wiki/Hanoi>; 31/08/2011

Phản bình luận lẽ ra phải có giải thích về sự khác biệt giữa « địa giới hành chính » và « diện tích đô thị ». Ngày tham khảo và nguồn (Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009) được đưa trong phần chú thích ; vùng tham khảo không được đưa ra và phải am hiểu mới biết được đây là nói về số dân của cả đơn vị hành chính. Trong điều kiện này, chắc hẳn đa số người đọc sẽ ghi nhận con số này là để áp dụng cho Hà Nội.

Bản tiếng Pháp :

« Hanoi (en vietnamien Hà Nội, c'est-à-dire « la ville au-delà du fleuve » ; Chữ nho : 河内) est la capitale du Việt Nam, située sur le delta du fleuve Rouge (Sông Hồng) qui charrie ses eaux boueuses vers le golfe du Tonkin. En 2004, sa population est estimée à plus de trois millions d'habitants ».

[Hanoi (tiếng Việt là Hà Nội, nghĩa là « thành phố phía trên sông » ; Chữ nho : 河内) là thủ đô của Việt Nam, nằm trên đồng bằng Sông Hồng chở nặng nước bùn về vịnh Tonkin. Năm 2004, dân số Hà Nội ước tính ba triệu người]

<http://fr.wikipedia.org/wiki/Hanoi>; 31/08/2011

Không tính đến lỗi nói « thành phố phía trên sông » trong khi lẽ ra phải là « thành phố trong sông », trong một khúc uốn của sông... Từ ‘Chữ nho’ chỉ chữ tượng hình, nhưng lại không được nói rõ ở đây. Con số chỉ số dân được nói đến phần chú thích mang tên « lưu trữ », bấm vào đó thì thấy dẫn đến trang web của Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ, rõ ràng không phải cơ quan chịu trách nhiệm về điều tra dân số... Con số này đặc biệt thiếu chính xác và phải kết luận rằng nó chẳng ứng với... cái gì cả.

Bản tiếng Anh :

“Thủ đô Hà Nội (Hanoi the capital) is the capital of Vietnam and the country's second largest city. It has an estimated population nearly 6.5 million (2009) (but only 2.6 million (2009) in urban areas)”.

[Thủ đô Hà Nội là thủ đô của Việt Nam và là thành phố lớn thứ hai trong cả nước. Dân số ước tính khoảng 6,5 triệu (2009) (nhưng chỉ 2,6 triệu (2009) tại các khu vực đô thị)]

<http://en.wikipedia.org/wiki/Hanoi>; 31/08/2011

Chắc hẳn đây là những con số chính xác nhất trong số 4 bản Wikipedia ta cùng xem ở đây. Tuy nhiên đây không phải « ước tính » mà là các con số của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở

2009, nhưng lại không được nói rõ ra. Lẽ ra người ta cũng nên giải thích khái niệm về « khu vực đô thị » và « khu vực nông thôn » khi đang nói đến một thành phố.

Bản tiếng Đức :

“Hanoi (vietnamesisch Hà Nội, wörtlich: Stadt innerhalb der Flüsse) ist die Hauptstadt der Sozialistischen Republik Vietnam und hat eine Einwohnerzahl von 6.448.837; diese resultiert aus der Neugliederung vom 1. August 2008, bei der die gesamte Provinz Hà Tây und Teile anderer Provinzen dem Verwaltungsgebiet Hanoi hinzugefügt wurden”.

[Hanoi (tiếng Việt là Hà Nội, dịch từng chữ nghĩa là : thành phố trong sông) là thủ đô của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, có số dân 6.448.837 người ; kết quả này là do việc tổ chức lại ngày 1 tháng 8/2008, theo đó toàn bộ tỉnh Hà Tây và một phần một số tỉnh khác được sáp nhập vào khu vực hành chính Hà Nội]

<http://de.wikipedia.org/wiki/Hanoi>; 31/08/2011

Bình luận này đúng, nhưng không nêu ngày và nguồn trích dẫn, cũng không nói số dân được nêu ra không liên quan đến thành phố mà là cả đơn vị hành chính của thành phố. Ở đây cũng vậy, độc giả chỉ ghi nhận mỗi số này mà thôi.

Những thí dụ tương tự cũng có thể được đưa ra cho thành phố Hồ Chí Minh.

Hội thảo CODATU XIII, về « Những thách thức của sự phát triển bền vững các phương tiện vận tải thành phố tại các nước đang phát triển : các giải pháp hay », đã diễn ra tại thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 12 đến ngày 14 tháng 11/2008. Nhiều phần báo cáo và thảo luận đã đưa ra số dân của thành phố Hồ Chí Minh trong năm 2008 là từ 6 triệu đến 8 triệu, thậm chí là 10 triệu dân, mà không thấy chủ tọa có phản ứng gì đặc biệt, mà chủ tọa toàn là nhà nghiên cứu khoa học, trong khi đó phần lớn những người tham dự tất nhiên coi những con số này như là dân số đô thị... Cuối cùng một trong số những tác giả của báo cáo này phải yêu cầu người ta chỉ rõ ra là đang nói về cái gì : Tổng điều tra Dân số ở Việt Nam là « tốt »; nên phải đưa ra những dữ liệu của Tổng Điều tra, thậm chí phải dự đoán cho năm nay và chỉ lấy số dân đô thị vì hội thảo đang bàn về « vận tải đô thị » ; tuy thế, việc nêu các con số cũng vẫn nên kèm theo các bình luận về việc các con số đó vẫn còn thấp hơn thực tế, vì không tính đến một phần « dân số trôi nổi » (xem sau đây), mà người ta có thể xác định họ là ai, nhưng không rõ quy mô thế nào; ngoài ra bộ phận dân số này còn bị ước lượng thiếu, chắc hẳn là số ước lượng ít hơn nhiều so với thực tế. Điều này vốn khá phổ biến trong các cuộc điều tra tại khu vực đô thị vì điều tra ở đó thường là khó hơn so với tại khu vực nông thôn vì một loạt lí do không tiện phân tích kỹ ở đây, nhưng có thể kể ra như là : dân ở xa nhà trong giờ làm việc, nhiều hộ chỉ có một nhân khẩu, khó tìm thông tin từ hàng xóm, dân ít hợp tác hơn...

Trong một tác phẩm mới đây, một tác phẩm rất phong phú, Philippe Papin và Laurent Passicousset (2010), viết :

« Những người sống chui trong thành phố phần lớn là những người dân di cư. Họ chiếm trên 1/10 dân số đô thị Việt Nam, hơn 15% ở Hà Nội và 20% ở thành phố Hồ Chí Minh. Mà đó chỉ là con số trung bình thôi, vì nếu vẫn giữ thí dụ thành phố Hồ Chí Minh, thì số người này chiếm tới 1/3 dân số quận 12, phía bắc thành phố, thậm chí đến ba phần tư dân số một số khu phố quận Bình Chánh ở phía tây. Có những nơi tập trung rất đông dân sống chui tại ngoại ô các thành phố lớn. Tuy nhiên, họ ở khắp nơi, ngay cả trong nội thành, điều này là một hiện tượng khá độc đáo ».

Không có bất cứ nguồn nào của các dữ liệu kể trên được nêu ra... Sau nhiều năm nghiên cứu, chúng tôi gần như nghĩ rằng những con số này về bản chất cũng giống hệt như những con số vẫn thường được nhắc đến ở « thông tin vĩa hè ». Hơn nữa, với những ai biết về Tổng điều tra dân số được tổ chức như thế nào thì thật không thể tưởng tượng nổi làm sao « ba phần tư » dân số lại có thể không được tính đến khi điều tra một số khu phố, mà các nhà thực hiện điều

tra lại không chú ý tới. Tuy nhiên điều đó không ngăn các tác giả đưa ra con số đô thị hóa là 30%, con số này không tính tới lượng người « sống chui » và mâu thuẫn với những lời bình phía trên.

Xa hơn nữa, các tác giả viết thêm :

« Từ 1989 đến 2009, dân số thành phố Hồ Chí Minh đã tăng gấp đôi. Con số này lên đến 7 triệu dân, thêm vào đó ta còn phải cộng thêm một phần trong số khoảng 2 triệu dân di cư tạm thời trên thực tế vẫn sống thường xuyên tại đó ».

Ở đây, chúng ta cũng không biết con số 2 triệu dân di cư tạm thời lấy từ đâu ra. Khi đưa ra con số 7 triệu dân cho năm 2009, các tác giả nói tới số dân của toàn bộ đơn vị hành chính thành phố Hồ Chí Minh (7,2 triệu) chứ không phải là dân số thành thị của thành phố (6,0 triệu). Chúng ta không biết con số được sử dụng năm 1989, nhưng vào thời điểm đó, lúc Tổng điều tra, dân số của cả đơn vị hành chính là 3,9 triệu người ; nên trên thực tế, số dân không phải đã tăng gấp đôi. Tuy nhiên, đúng là dân số đô thị đã tăng hơn gấp đôi so với con số 2,8 triệu năm 1989, đặc biệt là sau khi xếp hạng lại từ các quận nông thôn ngoại ô lên quận nội thành giai đoạn từ 1989 đến 2009. Theo các con số được đưa ra, những « người di cư tạm thời » chiếm 29% dân số. Tỷ lệ này không phải không thống nhất với con số 20% « người sống chui » được nhắc tới ở trên cho thành phố Hồ Chí Minh, vì chỉ « một phần » những người di cư tạm thời thường xuyên sống ở thành phố, theo các tác giả. Tuy vậy, chúng ta không thể nói gì rõ hơn, ngoài việc là thay vì nói « những người di cư tạm thời », lẽ ra nên nói là « di cư » (nếu những người này sống ở thành phố) và mặt khác là « những người đang di chuyển tạm thời » hoặc « khách vắng lai » (nếu họ có ý định ra đi).

Sau phần nhầm lẫn giữa dân cư đô thị và tổng dân số, chúng ta chạm đến trọng tâm của vấn đề thứ hai liên quan đến sự phát triển của dân cư đô thị Việt Nam, đó là vấn đề « dân số trôi nổi ».

Sự hình thành của « dân số trôi nổi »

Chúng tôi sử dụng khái niệm « dân số trôi nổi » để đánh giá một phần dân cư đô thị Việt Nam vẫn còn chưa được biết đến, chứ không dùng những cách biểu đạt như « dân sống chui », « dân cư không đăng ký », « khách vắng lai », « dân di cư tạm thời » hay « dân cư đang di chuyển tạm thời »... Thực vậy, các cách biểu đạt khác nhau như trên lúc thì có tính chất pháp luật (nhắc tới tội phạm), lúc thì chỉ thể hiện một phần thực tế mà bỏ qua việc số dân này có một tính cơ động nhất định, lúc thì không chính xác : một phần số dân này không phải là « di cư » vì họ không ở đó lâu hơn 6 tháng và không có ý định ở lại. Nếu khái niệm « dân số trôi nổi » từ trước tới nay ít được sử dụng tại Việt Nam, thì nó lại được dùng phổ biến ở Trung Quốc (« *floating population* » trong các ấn phẩm tiếng Anh ; cf. Goodkind & West, 2002), để chỉ những *mingong* (dân di chuyển tạm thời lên thành phố, không có đăng ký, thường bị đánh giá nhầm là « dân di cư »). Phải nói rõ là dân số trôi nổi là đặc thù của Việt Nam và Trung Quốc vì có liên quan đến vấn đề đăng ký hộ khẩu của 2 nước này.

Ở Việt Nam, toàn bộ lãnh thổ quốc gia được chia ra làm các tổ dân phố/thôn/bản, ở thành phố cũng như ở nông thôn. Các tổ dân (gọi là *tổ dân phố* ở thành phố) là một đơn vị do công an quản lý nhỏ hơn đơn vị hành chính bé nhất (*phường* ở các quận nội thành hay *xã* ở các quận nông thôn, các quận nông thôn này lại đã nhỏ hơn so với quận thông thường). Mỗi tổ dân có khoảng 100-150 hộ ở trung tâm thành phố, ra đến ngoại vi và nông thôn thì còn nhiều hơn. Mỗi công dân được đăng ký ở một tổ dân và có một sổ hộ khẩu. Mỗi lần chuyển nhà về mặt lý thuyết phải có sự cho phép của tổ dân nơi đi và tổ dân nơi đến (Hardy, 2001).

Về cư trú thì có 4 loại giấy phép cư trú, từ KT1 đến KT4 (KT là chữ viết tắt của *kiểm tra*), hoặc là theo cách tổng hợp (Gubry & al., 2008) :

KT1 : cư trú thường xuyên tại tổ dân nơi họ có giấy phép cư trú thường xuyên cũng của đúng phường đó ;

KT2 : có hai trường hợp khác nhau :

- hoặc là cư trú thường xuyên tại tổ dân và có giấy phép liên quan đến một phường khác cũng trong tỉnh đó ;

- hoặc là có giấy phép liên quan đến tổ dân (được đăng ký theo dạng đặc biệt), nhưng lại sống trong phường khác cùng tỉnh ;

KT3 : cư trú tạm thời dài hạn tại tổ dân (trên thực tế là có khuynh hướng sẽ ở luôn tại đó) ;

KT4 : cư trú tạm thời ngắn hạn tại tổ dân (có khuynh hướng sẽ lại ra đi).

Người dân được đăng ký trên một quyển sổ đặc thù ở cấp tổ dân, do tổ trưởng quản lý. Có điều là các danh sách này tương đối đầy đủ và được quản lý tốt trong nội thành nhưng thường bị thiếu ở ngoại vi, ở những vùng có nhiều người di cư đến, mà dân cư lại di chuyển rất nhiều, ở nơi đó danh sách khó cập nhật và tỷ lệ người dân di chuyển tạm thời cao hơn ; nhìn tổng thể, nếu các bản danh sách gồm tất cả các loại cư trú nói trên, thì chỉ có loại KT3 và KT4 khi những người liên quan thực sự đã tiến hành làm thủ tục để được hưởng quy chế đó, chứ danh sách không thể hiện những người không tiến hành làm các thủ tục này.

Một bộ luật năm 2006 đã đơn giản hóa đi rất nhiều các điều kiện để có giấy phép đăng ký thường trú, trước đó các điều kiện này rất khó khăn⁶. Tuy vậy, nhiều thủ tục bị đánh giá là chán ngắt vẫn còn. Không thể phủ nhận việc có giấy phép thường trú vẫn là một lợi thế trong nhiều trường hợp của cuộc sống hàng ngày (VeT & al., 2005). Dù sao, một số lớn các lợi thế ban đầu gắn với việc có giấy phép thường trú đã biến mất, đôi khi từ lâu (trường hợp tem phiếu) hoặc đã giảm bớt (để đăng ký cho con đi học hay được chăm sóc tại bệnh viện chẳng hạn). Trong những điều kiện đó, nhiều người quyết định không làm thủ tục để hợp thức hóa tình trạng của họ, sẵn sàng nộp phạt trong trường hợp « kiểm tra hộ khẩu » bất thành linh (nay vẫn đang có hiệu lực) ; một số người khác thậm chí còn nhất định không muốn có giấy phép thường trú ở thành phố vì muốn giữ quyền sử dụng đất ở quê nhà.

Trong bối cảnh đó, ta thấy hình thành nên một lượng dự trữ dân trôi nổi giữa thành phố và nông thôn, số dân này không ngừng thay mới, nhưng chắc chắn là đang tăng và đa phần là thường xuyên sống ở thành phố, sử dụng các cơ sở hạ tầng đô thị và hoạt động ở đó. Số dân này đến nay vẫn rất ít được biết đến : họ chưa bao giờ được tính đến trong các cuộc điều tra dân số và các cuộc điều tra *có tính đại diện*, vì các khái niệm quốc tế được sử dụng; đó là trường hợp các cuộc tổng điều tra dân số, các cuộc điều tra dạng « Vietnam Household Living Standards Survey » (VHLSS), điều tra khu vực phi chính thức (Cling & al., 2010), hay các cuộc điều tra của chính chúng tôi (Castiglioni & al., 2006 ; Gubry & al., 2008 ; Gubry & al., 2009). Dân số trôi nổi chỉ nắm được qua các cuộc điều tra định tính trên một phần số dân đó, ví dụ như liên quan đến những người bán hàng rong (Drummond, 2000 ; Dương Thị Tuyết, 2000 ; Ngo Dao, 2001 ; Jensen & Peppard, 2003 ; Dư Phước Tân & al., 2004 ; Agergaard, Sheibe, 2006 ; Thái Thị Ngọc Dư & al., 2006 ; Lưu Bích Ngọc & Nguyễn Thị Thiêng, 2010 ; Vũ Thị Thảo, 2010).

⁶ Luật cư trú của quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 10 số 81/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006. Luật này được đưa vào áp dụng tháng 7/2007.

Vấn đề là ở chỗ có sự khác biệt về quan điểm giữa cán bộ điều tra dân số (áp dụng lệnh thống kê tất cả những « dân cư trú » sống ở đó hơn 6 tháng và lý luận căn cứ theo « tình trạng cư trú ») và người dân (trong đó một số khẳng định họ không phải « dân cư trú » vì « đăng ký hộ khẩu » vẫn ở quê, những người này lại lý luận căn cứ theo « quy chế đăng ký hộ khẩu »⁷. Cho nên những người này không được tính, vì những đợt thống kê và điều tra có tính đại diện ở Việt Nam chưa bao giờ tính « khách », mà trong số khách đó lẽ ra về sau đã có thể xếp hạng lại vào loại dân cư trú những người sống ở thành phố hơn 6 tháng⁸.

Việc tính đến số dân trôi nổi làm cho dân cư đô thị thực sự tăng lên ; hơn nữa, chính trong số dân này mà ta tìm thấy phần lớn lao động của lĩnh vực phi chính thức và những « người nghèo » thành phố ; cho nên ta nhận thấy độ chênh trong tất cả các nghiên cứu hiện có về lĩnh vực phi chính thức và người nghèo đô thị, vì những người nghèo nhất có thể vắng mặt trong những nghiên cứu này.

Một dự án ước tính số dân trôi nổi chưa thuyết phục: Đánh giá nghèo đô thị 2009

Trước đây, các nghiên cứu thực địa tại 2 thành phố lớn nhất Việt Nam dân số trôi nổi chưa bao giờ được làm đối tượng thống kê của các cuộc điều tra lớn có tính đại diện, do vậy, không thể biết số dân này là bao nhiêu, Chương trình phát triển LHQ, UNDP, đã quyết định tài trợ cho một cuộc điều tra về nghèo đô thị⁹. Cuộc điều tra này được giao cho Tổng cục thống kê và được tiến hành vào tháng 11, 12/2009 dưới cái tên «Đánh giá nghèo đô thị - Urban Poverty Survey» (UPS) (UNDP, 2010).

Có thể thấy việc đo lường số dân trôi nổi trong dân số đô thị chưa được thực hiện, trong khi mục tiêu của nghiên cứu có đề cập đến vấn đề này, các mục tiêu đó là :

- « (i) Đánh giá mức độ nghèo đô thị tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, nhấn mạnh đến việc thu thập thông tin về dân di cư và các hộ không đăng ký ngoài số dân đã đăng ký ;
- (ii) Phân tích các đặc điểm người nghèo thành thị, đặc biệt chú ý đến việc làm và thu nhập, cũng như tài sản sở hữu bền vững và khả năng đối mặt với nguy hiểm của họ ;
- (iii) Nhận dạng các yếu tố chủ yếu của nghèo khó đô thị, kể cả các lý do khiến người ở thành phố bị nghèo ».

UPS đã điều tra 4.197 người ở Hà Nội và 4.011 ở thành phố Hồ Chí Minh. Tại mỗi thành phố, khoảng 800 bảng câu hỏi đã được phát cho các hộ và cũng chừng ấy được phát cho những cá nhân được coi như ngoài hộ :

« Các cá nhân được định nghĩa là những người có thể sống cùng một phòng hoặc một nhà nhưng độc lập về kinh tế, có nghĩa là họ không cùng chia sẻ thu nhập và chi tiêu. Đối tượng này bao gồm những người sống tại khách sạn, nhà trọ, trên công trường, tại các ngôi nhà mà họ sở hữu hay đi thuê, hay nhà tạm hoặc nhà ở lán chiếm phi pháp ».

Ít thông tin được đưa ra về phương pháp nhận diện những cá nhân này trên thực địa.

Một số vấn đề liên quan đến UPS có thể được chỉ ra, trong đó chúng tôi muốn nói tới những vấn đề sau :

⁷ Cf. Về quan niệm cư trú ở Việt Nam, Gubry, 2004.

⁸ Một người như vậy phải được tính là cư trú ở quê, nhưng bố mẹ lại báo với cán bộ điều tra là người đó đã đi hơn 6 tháng nay rồi, có thể đánh cược rằng người này hoàn toàn không được tính và sẽ bị bỏ qua trong tổng điều tra dân số.

⁹ Thông báo miệng của UNDP tại Hà Nội tháng 11/2009.

- kế hoạch điều tra với sự phân biệt ngay từ đầu giữa hai loạt đối tượng mẫu (hộ và cá nhân ngoài hộ) cực kỳ phức tạp ;
- dân di cư được định nghĩa là « những người được đăng ký ở một tỉnh hay thành phố khác, nhưng vẫn sống ở thành phố » ; nên có sự nhầm lẫn giữa « tình trạng cư trú » như được định nghĩa ở tổng điều tra dân số và phần lớn các cuộc điều tra theo các tiêu chí quốc tế và theo « quy chế đăng ký hộ khẩu » vẫn đang có hiệu lực tại Việt Nam : ví dụ một dân cư trú rất có thể chưa được đăng ký và một người di cư có thể đã hoàn thành thủ tục đăng ký ;
- cuối cùng cuộc điều tra chỉ tính đến những người lên thành phố để làm việc (nên phải hỏi những người này có phải họ làm việc từ khi lập nên mẫu khảo sát hay không, mà việc lập này cần phải nhanh, trong khi lẽ ra một loạt câu hỏi phải được đưa ra giúp trả lời chính xác); ngoài ra, điều này đương nhiên loại ra những người nhà của đối tượng di cư có thể đã đi cùng anh ta mà không làm việc và những người lên thành phố để đi học, trong khi cả 2 loại này đều là thành phần của dân cư đô thị và sử dụng các cơ sở hạ tầng thành phố ;
- cuộc điều tra tính đến cả khu vực đô thị cũng như khu vực nông thôn nằm trong địa giới hành chính của 2 thành phố (nên không hẳn là « nghèo khó đô thị » nữa) ;
- mặt khác, cuộc điều tra không tính đến các khu vực đô thị ngoại vi nằm tại các tỉnh lân cận, nhưng lại có tính liên tục về xây dựng với khu vực trung tâm thành phố (phần đô thị của các tỉnh Bình Dương và Đồng Nai hiện nay nằm sát với các khu vực đô thị của thành phố Hồ Chí Minh) và vì thế không đưa ra kết quả cho các « vùng đô thị » (các thành phố chính) ;
- tại Hà Nội, các địa giới hành chính trước 2008 đã được giữ lại, loại ra cả các khu vực đô thị ngoại vi hiện đang nằm trong cùng tỉnh này (phần đô thị sát với tỉnh Hà Tây cũ, tức là Hà Đông hiện nay) ;
- về mặt phân tích, trong các so sánh giữa 2 thành phố, UPS sử dụng các dữ liệu của cả đơn vị hành chính, trong khi lẽ ra phải sử dụng duy nhất là các dữ liệu của các quận nội thành, vì tỷ lệ dân số nông thôn của cả đơn vị hành chính của 2 thành phố có sự khác biệt ;
- cuộc điều tra không tính đến lịch nông nghiệp lẽ ra đã có thể cho phép xác định những giai đoạn ít hoạt động nông nghiệp dẫn đến việc có thể tìm thấy tối đa số người di chuyển tạm thời lên thành phố, đặc biệt là những người đi từ đồng bằng sông Hồng lên Hà Nội (tháng 3 và 4); điều này có thể dẫn tới việc đánh giá thấp số người di chuyển tạm thời.

Như vậy, UPS định phân biệt giữa « dân cư trú » và « dân di cư » căn cứ theo quy chế đăng ký hộ khẩu chứ không phải như cách vẫn thường làm là căn cứ vào thời gian có mặt :

« Các hộ và cá nhân có giấy phép cư trú tại thành phố (KT1 và KT2) được gọi là « dân cư trú » và những người đăng ký ở tỉnh thành khác nhưng vẫn sống ở thành phố gọi là « dân di cư ».

Để hiểu rõ hơn độ phức tạp của các yếu tố cần tính đến liên quan đến đăng ký hộ khẩu, chúng ta cùng xét các trường hợp sau đây :

Trường hợp n° 1

Hai bà Loan và Hà cùng sinh năm 1955 tại tỉnh Đồng Tháp, đồng bằng sông Cửu Long. Cả hai cùng chuyển lên thành phố Hồ Chí Minh khi lập gia đình năm 1983, lúc 28 tuổi. Mỗi bà được đăng ký vào hộ khẩu của chồng mình, ông này lại có giấy phép thường trú KT1 tại thành phố HCM, quận Tân Bình, hai bà đến ở nhà chồng và cùng có việc làm thường xuyên trong hệ thống hành chính. Hai bà cùng li dị năm 1993, sau 10 năm hôn nhân.

Lúc này chồng bà Loan bán nhà tại thành phố Hồ Chí Minh và đến sống tại Hà Nội nơi ông vừa được lên chức. Bà Loan nhận một phần tiền và mua một ngôi nhà nhỏ hơn tại quận 11, bà làm các thủ tục để chuyển hộ khẩu vì bà dễ dàng có đủ điều kiện : trở thành chủ nhà, đã sống ở thành phố 10 năm và có việc làm thường xuyên trong hệ thống hành chính công.

Bà Hà thuê một căn hộ, cũng trong quận 11. Nhưng chồng bà, tuy đã chuyển nhà sang quận 5, vẫn giữ ngôi nhà ở quận Tân Bình và chia ra 5 phòng cho sinh viên thuê. Bà Hà không làm các thủ tục chuyển hộ khẩu trong quận Tân Bình và vẫn còn được đăng ký trên hộ khẩu của chồng cũ vì bà không phải chủ sở hữu của nơi đang ở, điều cần có để xin làm hộ khẩu mới, mặc dù bà có việc làm thường xuyên trong bộ máy Nhà nước, và chủ sở hữu nơi ở của bà không đồng ý cho bà dùng địa chỉ đó để đăng ký hộ khẩu cho mình.

Như vậy là bà Loan theo đúng quy định của chính quyền, trong khi bà Hà rơi vào « tình trạng không hợp lệ », vì bà không có hộ khẩu đúng tại phường đang cư trú.

Trong những điều kiện trên, hai bà này có thể được xếp loại trong UPS như thế nào, biết rằng cả hai đều « nhập cư » vào thành phố Hồ Chí Minh vì họ sinh ở nơi khác ? Bà Loan có được xếp loại « dân cư trú », theo cách phân tích của UPS không ? Bà Hà có được xếp vào loại « dân di cư », vì không có hộ khẩu đúng tại phường cư trú, dù bà sống tại thành phố này từ 26 năm tính đến 2009 (thời điểm tiến hành UPS) và có việc làm thường xuyên tại cơ quan hành chính không ?

Trường hợp n° 2

Ông An sinh tại Nha Trang năm 1969. Ông chuyển đến thành phố Hồ Chí Minh năm 1989 lúc 20 tuổi, sau khi được tuyển vào làm công chức một cơ quan công quyền thành phố. Từ đó, trong suốt 20 năm đến tận 2009, ông đã lần lượt thuê 4 căn nhà ở thành phố Hồ Chí Minh, nhưng chưa bao giờ có được hộ khẩu ở thành phố này vì không phải chủ nhà, mặc dù ông có việc làm thường xuyên tại thành phố và sống ở đó đã 20 năm. Theo UPS chắc ông cũng bị xếp vào loại « dân di cư ».

Trường hợp n° 3

Một cặp vợ chồng trẻ gốc Hải Dương là anh Đại và chị Ngọc đến lập nghiệp ở Hà Nội năm 2001 khi anh Đại, lúc đó 25 tuổi, được một công ty tư nhân là chi nhánh của một tập đoàn quốc tế lớn nhận vào làm. Anh làm các thủ tục để xin giấy phép thường trú. Trái lại, chị Ngọc, vốn là thư ký cho một nhà máy lắp ráp đồ điện tử, vẫn muốn giữ tên trong hộ khẩu của bố ở quê, vì gia đình nhà chị có sở hữu một số đất trong làng và thủ tục đăng ký sở hữu số đất này khi nhận thừa kế đơn giản và đỡ tốn kém hơn nhiều nếu chị vẫn còn hộ khẩu tại địa phương. Vì không đăng ký tại Hà Nội, chắc chị cũng bị UPS coi là « dân di cư » dù chị đã sống ở thành phố được 8 năm.

Trường hợp n° 4

Chị Lan sinh ra và sống tại Hải Phòng đến tận khi lấy chồng năm 2009 lúc 25 tuổi, 6 tháng trước cuộc điều tra UPS (cuối 2009). Lúc đó chị chuyển đến sống cùng bố mẹ chồng tại quận Ba Đình, Hà Nội trong một thời gian, theo một thói quen của nhiều người dân nước này. Trái lại, anh Diệp, chồng chị, chỉ về để cưới vợ, sau đó lại quay lại Mỹ làm luận văn tiến sĩ về quản trị kinh doanh. Theo dự kiến thì 2 năm nữa, sau khi bảo vệ, anh mới về hẳn. Trong khi chờ đợi, chị Lan vẫn giữ tên trên hộ khẩu của bố mẹ tại Hải Phòng. Nếu như trong cuộc tổng điều tra dân số, chị Lan được coi là đang cư trú tại nhà bố mẹ chồng thì việc chị không đăng ký hộ khẩu tại Hà Nội chắc sẽ khiến chị bị UPS xếp hạng « dân di cư ».

Trường hợp n° 5

Chị Hương, sinh tại Hòa Bình, tháng 6/2009 kết hôn với anh Thanh, người cùng quê, nhưng sống tại Hà Nội từ 2006 với tình trạng hộ khẩu KT1. Chị ngay lập tức làm thủ tục để được đăng ký trong hộ khẩu của chồng. Nên UPS hẳn sẽ xếp chị vào loại « dân cư trú » dù chị mới nhập cư vào thành phố được có 5 tháng.

Những thí dụ trên, dù chỉ là lý thuyết nhưng đã được đưa ra dựa trên những tình huống có thể xảy ra, cho thấy việc dùng quy chế đăng ký hộ khẩu mà xác định ai là dân di cư là hoàn toàn không hợp lý. Có rất nhiều tình huống có thể xảy ra. Hơn nữa, không thể biết người ta giải quyết vấn đề này như thế nào ở UPS trong nhiều trường hợp cụ thể, vì báo cáo không nói rõ. Cuối cùng, phần lớn những người được kê đến trong các trường hợp được mô tả ở trên đều đúng là người nhập cư, nhưng đã trở thành dân cư trú chỉ đơn giản là vì họ đã thay đổi tình trạng đăng ký hộ khẩu, mà ta không biết là từ lúc nào ; cho nên ta không biết được mình đang nói về loại cư dân nào cụ thể khi nhắc đến « dân cư trú » và « dân di cư » theo kiểu định nghĩa như trên.

Trên thực tế, nếu định nghĩa di cư như là một sự thay đổi về chỗ ở, thì dân di cư cũng tự trở thành dân cư trú rồi. Trong những điều kiện đó, trước hết cần phải phân biệt giữa dân cư trú và không cư trú. Sự phân biệt này chỉ có thể có tính khoa học khi dựa vào thời gian họ đã ở nơi đó chứ không hề tính gì đến tình trạng hộ khẩu hiện tại. Đây chính là cách mà các cuộc điều tra dân số và điều tra có tính đại diện theo tiêu chuẩn quốc tế được tiến hành : người được tính là dân cư trú tại một hộ/đơn vị nhà ở là người đã ở đó được hơn 6 tháng tính đến thời điểm cán bộ điều tra đến hoặc nếu đến lúc đó mà chưa đủ 6 tháng thì anh ta cũng có ý định ở đó hơn 6 tháng. Ai không phải là dân cư trú thì gọi là *khách*, đương nhiên là với điều kiện chúng ta có dùng các biện pháp để nắm được những người này. Và lại, nếu muốn nghiên cứu sự khác biệt trong cách ứng xử giữa người không di cư và người di cư, chúng ta cần giới hạn số người di cư ở trong số những người vừa mới di chuyển cách đây một thời gian tương đối gần (ví dụ chỉ trong số những người mới nhập cư từ 5 năm trở lại), vì càng ở lâu thì cách ứng xử của dân di cư sẽ càng gần hơn với dân bản địa.

UPS có mang lại một số phân tích sâu về giáo dục, chăm sóc y tế, việc làm, tài sản, tài sản bền vững và nhà ở¹⁰. Chúng ta đặc biệt ghi nhận những phân bình luận về « nghèo đói đa diện » (tính đến cả các yếu tố khác ngoài thu nhập), về các nguy cơ và hòa nhập xã hội.

Dân thành phố Hồ Chí Minh có vẻ giàu hơn dân Hà Nội tính theo thu nhập, nhưng nghèo hơn đứng trên góc độ nghèo đói đa diện. Việc dân thành phố Hồ Chí Minh giàu hơn dân Hà Nội là phù hợp với kết quả điều tra mức sống VHLSS 2008, nhưng nếu tính đến việc tỷ lệ dân sống trong các quận nông thôn của Hà Nội cao hơn thì kết quả có thể bị đảo ngược : ngay cả ở đây, chúng ta không thể đưa ra kết luận dựa trên tổng số dân của cả 2 thành phố, mà phải so sánh dựa trên dân số đô thị.

UPS nhấn mạnh tính tạm bợ của « dân di cư » và chỉ rõ rằng khối dân cư này, dù định nghĩa đưa ra còn mờ nhạt, đa phần hoạt động trong lĩnh vực phi chính thức và nằm trong số những « người nghèo » thành thị. Kết quả này là cơ bản, vì thường trong các cuộc điều tra có tính đại diện ở Việt Nam liên quan đến dân cư trú, thì dân di cư lại hay « giàu hơn » dân không di cư, điều có thể có vẻ ngược đời ; trên thực tế, trong những cuộc điều tra này, dân di cư lại đại

¹⁰ Ở đây chúng tôi sẽ không nêu ra phân phân tích thu nhập và chi tiêu vì không thể đưa ra kết quả đáng tin cậy trong một cuộc điều tra tức thời mà câu hỏi lại liên quan đến cả 12 tháng trước đó.

diện cho một khối dân cư « được chọn lựa », nói chung là khá giả hơn dân không di cư (dân di cư thuộc khu vực chính thức trong đó có các công chức, sinh viên tìm được việc làm tại thành phố sau tốt nghiệp, phụ nữ nông thôn văn hóa khá ra lấy chồng thành phố...); cho nên thấy những người này giàu hơn là việc bình thường, bởi lẽ lượng dân cư trôi nổi *thực sự* đã bị loại ra.

Một số đóng góp của UPS có thể được nêu bật khi so sánh các kết quả của UPS với các điều tra khác, khi dữ liệu cho phép. Như vậy, bảng 1 phân tích các tài sản bền vững có trong các hộ theo các cuộc điều tra « Di cư, nghèo đói và môi trường đô thị tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh » (MPEU) (2007), được tiến hành bởi IPSS, HIDS và IRD, và «Đánh giá nghèo đô thị- Urban Poverty Survey » (UPS), do Tổng cục thống kê tiến hành theo đơn đặt hàng của UNDP (2009).

So sánh như vậy cần cẩn trọng vì hai cuộc điều tra cách nhau gần 2 năm rưỡi, và nhất là vì chúng không cùng liên quan tới một vùng địa lý, vì MPEU đã loại bỏ các quận nông thôn xa trung tâm như Sóc Sơn (Hà Nội), Củ Chi và Cần Giờ (thành phố Hồ Chí Minh). Tuy nhiên, với các kế hoạch thăm dò khác nhau, cả hai đều có tính đại diện cho cư dân các vùng có liên quan: MPEU đã áp dụng cách chĩnh lên cho các hộ di cư và đưa ra một dạng phân bằng địa lý; UPS đã tăng các vùng được coi như có nhiều « người nghèo »; tất nhiên, trong cả hai trường hợp, mẫu đã được đem ra phân tích.

Để đảm bảo có thể so sánh hai cuộc điều tra dựa trên các con số có được, đây là các dữ liệu của toàn bộ đơn vị hành chính của cả 2 thành phố. Tất nhiên, phần lớn những đồ dùng này đều tồn tại trong các hộ, nên coi như các thành viên của hộ cùng sở hữu chúng.

Sẽ là thú vị khi nêu ra việc tỷ lệ dân có tài sản bền vững trong MPEU 2007 lại cao hơn trong UPS 2009 đối với mọi loại tài sản, trừ kết nối Internet và điện thoại di động. Đó chính là sự phản ánh tác động của việc có lựa chọn đối tượng cho mọi cuộc điều tra có tính đại diện từ trước đến nay chỉ nhằm vào dân cư trú mà bỏ qua khách tại các hộ; UPS đã khắc phục phần nào vấn đề này. Liên quan đến kết nối Internet và điện thoại di động, đây là hai thiết bị đã phát triển rất mạnh thời gian gần đây, nghĩa là giữa 2 cuộc điều tra.

Mặc dù các tỷ lệ cá nhân sở hữu các tài sản lâu bền của hai cuộc điều tra đưa ra có sự khác biệt, nhưng vẫn có chung một xu hướng : tỷ lệ cá nhân sở hữu tài sản lâu bền ở Hà Nội cao hơn thành phố Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ người sở hữu/sử dụng tài sản lâu bền phân theo giới tính rất giống nhau ở cuộc điều tra MPEU 2007. Trái lại, tỷ lệ này ở nam lại cao hơn ở nữ rất nhiều trong UPS 2009. Không thể loại trừ việc đặt câu hỏi khác nhau có góp phần làm nên sự khác biệt này, nhưng chắc chắn UPS đã tiếp cận nhiều phụ nữ có tình trạng bấp bênh hơn. Nghiên cứu tình trạng di cư cũng đưa đến kết luận tương tự : trong MPEU, dân di cư có vẻ giàu hơn dân không di cư, giống như kết quả của các cuộc điều tra cùng loại khác do tác động của việc lựa chọn trước như đã nói ở trên ; trong UPS, dân di cư có vẻ nghèo hơn hẳn dân không di cư, theo đúng một sơ đồ rất phổ biến trên thế giới.

Khi so sánh người giàu với người nghèo, trong cả hai cuộc điều tra, « người giàu » sở hữu/sử dụng nhiều tài sản bền vững hơn hẳn so với « người nghèo », một cách hợp logic. Điều này còn bình thường hơn ở chỗ sự sở hữu tài sản bền vững cũng đã được sử dụng như là một trong số các đại lượng biến thiên để tính các chỉ số giàu có.

Bảng 1 : Tỷ lệ người dân sở hữu một số tài sản lâu bền tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh (MPEU 2007 và UPS 2009) (%)

Dân số	Xe máy	Xe đạp	TV màu	Máy tính	Nối mạng Internet	Điều hòa không khí	Máy giặt	Nồi cơm điện	Điện thoại di động
« Di cư, đói nghèo và môi trường đô thị tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh » (MPEU, 2007)									
Tổng	91	59	98	38	18	23	48	93	70
Hà Nội	88	68	98	42	23	35	50	97	70
Thành phố Hồ Chí Minh	94	54	97	36	15	15	46	91	70
Nam	92	59	97	39	19	23	47	93	70
Nữ	91	59	98	38	18	23	48	93	70
Không di cư	91	60	98	37	18	22	48	93	69
Di cư	94	43	97	52	24	29	51	96	82
Nghèo	85	64	96	7	£	1	16	88	48
Giàu	99	49	100	96	79	92	98	100	99
« Đánh giá nghèo đô thị-Urban Poverty Survey » (UPS, 2009)									
Tổng	78	42	79	37	25	25	42	83	87
Hà Nội	77	52	80	42	31	35	45	84	87
Thành phố Hồ Chí Minh	78	37	79	34	22	20	41	83	88
Nam	85	44	84	40	26	25	45	85	92
Nữ	69	40	73	33	24	25	37	80	81
Không di cư	91	52	96	48	33	34	57	95	90
Di cư	47	20	40	12	7	3	7	55	81
Nghèo	64	51	70	14	5	5	19	73	71
Giàu	91	29	86	68	53	54	68	89	97

Nguồn : MPEU, 2007 ; UPS, 2009 (UNDP, 2010)

Như vậy UPS đã nắm được *một phần* dân số trôi nổi, nhưng không thể phân biệt được một cách rõ ràng đây là loại dân cư nào (ai là « dân di cư » được phân tích), cũng như phần nào của dân số trôi nổi đã nắm được ...

Chúng ta biết gì về dân cư trôi nổi ?

Chúng ta đã thấy qua những tham khảo kể trên, chỉ đơn giản là để minh họa, rằng đã có nhiều cuộc nghiên cứu về dân cư trôi nổi dưới mọi góc độ trong những nghiên cứu đặc thù hoặc nhằm vào các hoạt động tiến hành ngoài đường phố. Tất cả những nghiên cứu này có thể được đánh giá là *định tính* trong chừng mực là chúng chỉ đại diện duy nhất cho khối dân cư được nghiên cứu chứ không phải đại diện cho toàn bộ dân cư thành phố. Thực vậy, chúng ta không thể lập nên một mẫu đại diện với đường phố là cơ sở thăm dò, vì rõ ràng không phải dân cư

trôi nổi lúc nào cũng ở đường phố (mà nếu có ở đó thì cũng rất cơ động) ; họ đặc biệt đóng trên các công trường xây dựng, cũng như trong hầu hết mọi hoạt động phi chính thức khác trong các cửa hàng hay tại nhà các cá nhân (xưởng nhỏ, cửa hàng nhỏ, dịch vụ). Chúng ta buộc phải đi đến kết luận rằng chúng ta tuyệt nhiên không biết số lượng họ là bao nhiêu.

Trong những điều kiện đó, chúng ta có thể thử tiếp cận một số đặc tính của dân cư trôi nổi theo cách gián tiếp, như chúng tôi đã thử với khu vực phi chính thức (Gubry & al., 2010).

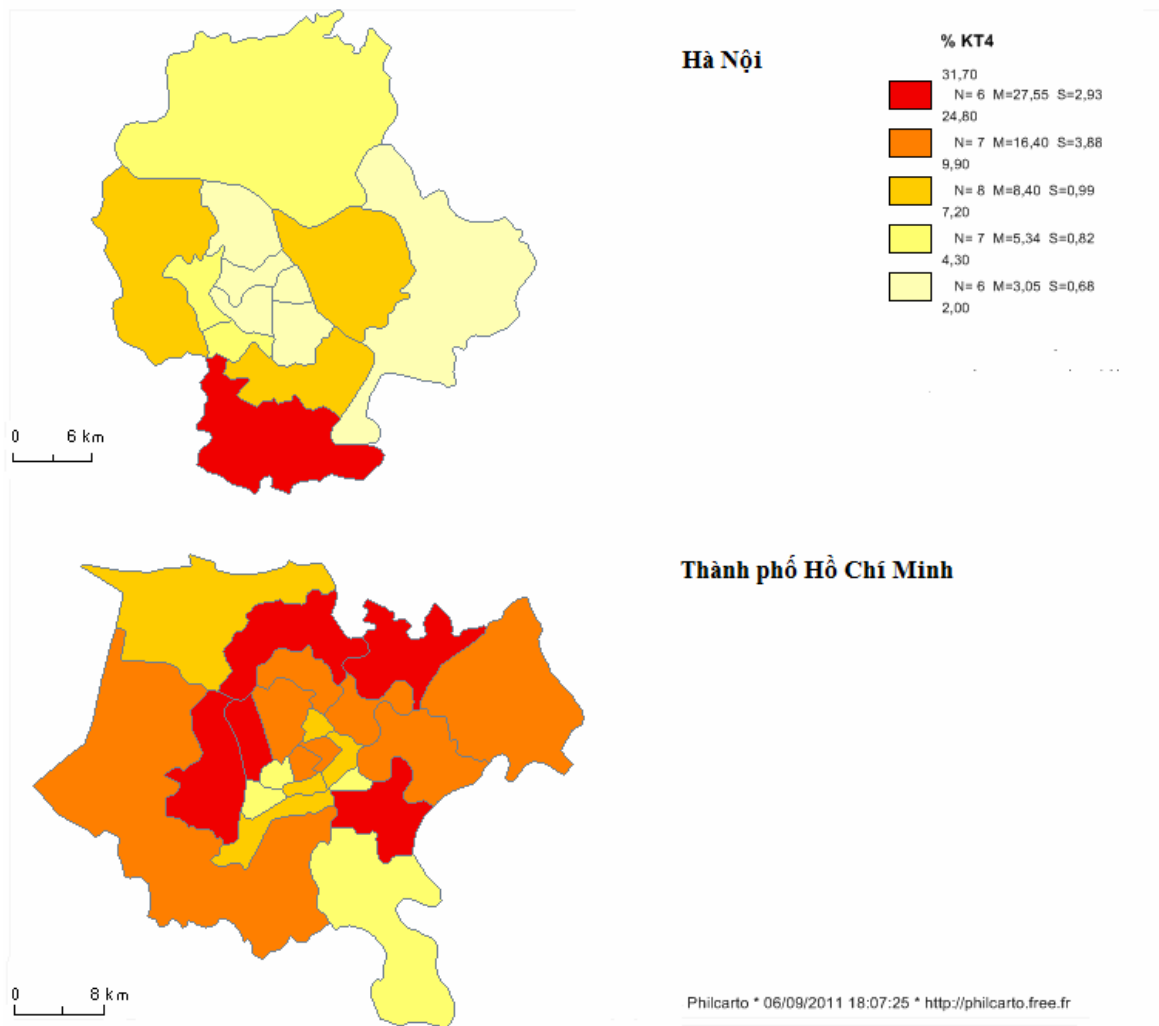
Như vậy, chúng ta có thể nghĩ rằng sự phân bố địa lý của những người có giấy phép tạm trú ngắn hạn ở thành phố (KT4) có thể là một hình ảnh đại diện khá tốt cho sự phân bố của dân cư trôi nổi ; ý tưởng là nếu muốn xin giấy phép KT4 thì phải có một vị trí tạm bợ trong thành phố, dẫn đến hậu quả là những quận có nhiều người diện KT4 cũng có thể là những quận có nhiều dân cư trôi nổi nhất, cho dù là những người liên quan cũng có khả năng sống ở nhà người thân trong gia đình có giấy phép thường trú tại thành phố, cư trú ở bất cứ quận nào, hay thuê một phòng của những người có loại giấy phép này.

Bản đồ 1 đưa ra tỷ lệ dân diện KT4 theo quận tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, lần lượt vào các năm 2006 và 2004, theo các dữ liệu có được¹¹.

Nhìn tổng thể, tỷ lệ diện KT4 có vẻ lớn hơn hẳn tại thành phố Hồ Chí Minh (nhưng điều này cũng có thể do cách thu thập thông tin mà ra).

Tại cả hai thành phố, dân KT4 phần lớn cư trú tại các quận ngoại vi ngay sát trung tâm thành phố. Giá thuê nhà khá rẻ và khoảng cách đến nơi làm việc cũng không quá xa. Ở Hà Nội, có nhiều người loại này ở các quận nội thành là Long Biên và Hoàng Mai, cũng như ở các quận nông thôn như Thanh Trì và Từ Liêm đang trong quá trình đô thị hóa nhanh.

¹¹ Đó là các dữ liệu của công an Hà Nội năm 2006 (năm gần nhất khi diện KT4 không bị trộn lẫn với KT3 trong các bảng thống kê) và các dữ liệu điều tra dân số thành phố Hồ Chí Minh năm 2004. Chúng tôi không có thông tin về cách thức thu thập thông tin và điều chỉnh dữ liệu tại Hà Nội : tổng số dân theo loại giấy phép cư trú bằng tổng số dân nói chung, có vẻ như là trẻ em được tính là có giấy phép của cha mẹ, nhưng đây không thể là tổng số các dữ liệu ghi nhận được tại các tổ dân phố nơi số người diện KT4 rất ít và chỉ liên quan đến những ai đã làm thủ tục để nhận được loại giấy phép này. Trong đợt điều tra dân số tại thành phố Hồ Chí Minh, dự kiến là cán bộ điều tra ghi luôn loại giấy phép mà dân đang có, nhưng chỉ sau một hai ngày điều tra thì thấy rằng chỉ các thông tin về KT1 và KT2 là đáng tin cậy ; trong số những người có thể xin giấy phép KT3 hay KT4, rất đông người hoàn toàn không được đăng ký ; trong điều kiện đó, cán bộ điều tra được yêu cầu ghi lại loại giấy phép cư trú mà những người liên quan có thể có được căn cứ vào tình trạng khách quan của họ lúc đó (ví dụ, những người đã sống ở thành phố hơn 6 tháng, với gia đình, và làm việc tại thành phố được xếp loại KT3 và những người khác là KT4).



*Nguồn : Hà Nội : Công an Hà Nội, 2006.
 Thành phố Hồ Chí Minh : điều tra dân số 2004
 Địa giới hành chính 2007. Trên bản đồ này không thể hiện các quận nông thôn xa hẻo lánh trung tâm như Sóc Sơn (Hà Nội), Củ Chi và Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh)*

Bản đồ 1 : Tỷ lệ dân cư đăng ký diện KT4 theo quận tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh

Tại thành phố Hồ Chí Minh, dân KT4 chủ yếu sống ở quận 7, Bình Tân, Tân Phú, quận 12 và Thủ Đức.

Trái lại, dân KT4 ít đông hơn ở khu trung tâm 2 thành phố và tại các quận nông thôn xa hơn như Gia Lâm, Hà Nội và Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh : đa số dân nông thôn được đăng ký tại chỗ và khoảng cách phải đi từ đó đến chỗ làm làm nản chí bất cứ người di cư và di chuyển tạm thời nào có ý định thuê nhà tại khu vực này.

Đồ thị liên quan đến dân KT4 này gắn với những gì chúng ta có thể tưởng tượng ra cho dân cư trôi nổi.

Kết luận

Chỉ đơn giản việc nhắc tới dân cư đô thị tại Việt Nam, nhất là đối với 2 đô thị chính, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, cũng không phải là không có tính đa nghĩa, vì người ta thường nhầm lẫn giữa dân cư đô thị thật sự và tổng số dân của cả đơn vị hành chính (tỉnh).

Thêm vào đó là một lượng dân cư lưu lại thành phố, sinh sống giữa thành phố lớn và quê nhà, lượng người này chúng ta không biết được quy mô là bao nhiêu, nhưng có lý do để nghĩ rằng một tỷ lệ lớn lưu lại thành phố phần lớn thời gian trong năm. Loại cư dân này, mà ta có thể đánh giá là *trôi nổi*, không bao giờ được thống kê : họ không tự coi mình là « cư dân » theo nghĩa của điều tra dân số, mà coi như « dân không cư trú » theo tình trạng đăng ký hộ khẩu. Thoạt nhìn thì có vẻ đó là « khách », nhưng con số này ở Việt Nam chưa bao giờ nắm bắt được.

Hiện trạng này rất khó làm ta thỏa mãn vì dân cư trôi nổi, một phần lớn cư trú ở thành phố, tham gia vào nền kinh tế đô thị cả ở cấp độ sản xuất cũng như tiêu dùng, trong khi số lượng họ là bao nhiêu thì không ai biết... Có vẻ như đa số dân cư trôi nổi làm việc trong lĩnh vực phi chính thức ; họ có thể cũng chiếm phần đông số người nghèo trong thành phố. Các nghiên cứu hiện có về khu vực phi chính thức hoặc về nghèo đói đô thị, dù rất phong phú, vẫn bị một độ chênh lệch đương nhiên so với thực tế.

Một phương pháp luận đặc thù cần phải được sử dụng để thống kê được số dân trôi nổi này. Kế hoạch chọn mẫu dựa trên tổ dân phố được áp dụng trong hai cuộc điều tra đại diện gần đây, các năm 2003 và 2007, là phù hợp với mục tiêu này, kể cả để thống kê số hộ cũng như số cá nhân ngủ đêm ngay tại nơi làm việc (Gubry & al., 2008 ; Gubry, Lê Thị Hương, Nguyễn Thị Thiêng, 2009). Vấn đề còn lại là cần tiến hành điều tra thực địa.

Theo các dữ liệu thống kê của Liên đoàn lao động thành phố Hồ Chí Minh và Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất thành phố, 90% số công nhân ở tại nhà dân (Báo *Le Courrier du Vietnam* số ngày 17/5/2009). Họ hoặc là ở tại nhà của người thân trong gia đình họ, hoặc thuê một phòng hay một giường tại nhà dân (vậy là họ trở thành thành viên của hộ này hoặc làm thành một hộ riêng) ; rất có thể dân số trôi nổi cũng sống như vậy. Khi họ là thành viên của hộ, thì có thể nắm bắt họ nhờ một phần đặc thù dành cho *khách* trong mẫu câu hỏi đưa cho các hộ; về sau, một phần trong số họ có thể được xếp hạng lại thành *cư dân* căn cứ theo thời hạn lưu trú của họ.

Một mẫu câu hỏi đặc biệt cần phải được dự trù để nắm bắt những cá nhân bên ngoài các hộ thông thường, chắc là loại này cũng không nhiều: những người qua đêm ngay tại nơi làm việc (công trường xây dựng, cửa hiệu, nhà hàng...) và những người sống tại những hộ tập thể (nhà trọ, xí nghiệp, ký túc xá đại học...).

Hiểu biết dân số trôi nổi, và từ đó là dân cư đô thị, chắc chắn là không thể thiếu đối với quy hoạch đô thị và là điều kiện *tiên quyết* để có thể quản lý thành phố một cách tốt nhất.

Tham khảo

- Agergaard Jytte, Vu Thi Thao, 2010, Mobile, flexible and adaptable: Female migrants in Hanoi's informal sector. *Population, Space and Place*, 14 p.
- Ban Chỉ Đạo Tổng Điều Tra Dân Số và Nhà Ở Trung Ương, 2010, Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 : Một số chỉ tiêu chủ yếu. Hà Nội, iv-23 tr.
Tài liệu mới : Central Population and Housing Census Steering Committee, 2010, The 2009 Vietnam Population and Housing Census: Some key indicators. Hanoi, iv-23 p.
- Castiglioni Franck, Cusset Jean-Michel, Gubry Patrick, Nguyễn Thị Thiêng, Phạm Thuý Hương (Dir.), 2006, La ville vietnamienne en transition. Paris : Karthala, IMV, PADDI. 314 p. (Hommes et Sociétés).
Tài liệu mới : Nguyễn Thị Thiêng, Phạm Thuý Hương, Gubry Patrick, Castiglioni Franck, Cusset Jean-Michel (Chủ biên), 2006, Đô thị Việt Nam trong thời kì quá độ. Hà Nội : Thế Giới, IMV, PADDI, 323 tr.
Tài liệu mới : Gubry Patrick, Castiglioni Franck, Cusset Jean-Michel, Nguyen Thi Thieng, Phạm Thuý Hương (Eds), 2010, The Vietnamese city in transition. Singapore: ISEAS, IMV, PADDI, 321 p.
- Cling Jean-Pierre, Nguyen Thi Thu Huyen, Nguyen Huu Chi, Phan Thi Ngoc Tram, Razafindrakoto Mireille, Roubaud François, 2010, The informal sector in Vietnam. A focus on Hanoi and Ho Chi Minh City. Hanoi: The Gioi Editions, 247 p.
- Drummond Lisa B.W., 2000, Street scenes: Practices of public and private space in urban Vietnam. *Urban Studies* (Glasgow), vol. 37, n° 12, p. 2377-2391.
- Du Phuoc Tân, Phan Văn Khiết, Dang Hồng Dung, Doan Nguyễn Ngọc Quỳnh, Hoàng Yên, Triệu Thanh Sơn, 2004, Kinh tế trên vỉa hè tại thành phố Hồ Chí Minh ; hiện trạng và các giải pháp. TP.HCM : Viện Kinh tế TP.HCM, 177 tr.
- Duong Thi Tuyet, 2000, Informeller Sektor: Eine Studie über die arbeitenden Migrantinnen im informellen Sektor in Hanoi. Dissertation zur Erlangung des Grades eines Doktors der Sozialwissenschaften, Universität Bielefeld, 265 s.
[Dương Thị Tuyết, 2000, Khu vực phi chính thức : Nghiên cứu về người di cư làm việc tại khu vực phi chính thức tại Hà Nội. Luận án tiến sĩ khoa học xã hội, trường đại học Bielefeld, 265 tr.]
- Goodkind Daniel, West Loraine A., 2002, China's floating population: Definitions, data and recent findings. *Urban Studies*, vol. 39, n° 12, p. 2237–2250.
- Gubry Patrick, 2004, La définition de la résidence dans les recensements vietnamiens. Journée INED (UR6)/ IRD (UR13) « De la résidence à la pluri-résidence », CEPED, Nogent-sur-Marne (24 juin 2004), 4 p.
[Gubry Patrick, 2004, Khái niệm về tình trạng cư trú trong tổng điều tra dân số của Việt Nam, Ngày hội thảo khoa học Viện quốc gia nghiên cứu về nhân khẩu học INED (UR6)/ Viện nghiên cứu về phát triển Pháp IRD (UR13) “ Từ tình trạng cư trú đến nhiều tình trạng cư trú”, Trung tâm nghiên cứu về phát triển Pháp (CEPED), Nogent-sur-Marne (24 tháng 6 năm 2004), 4 tr.]
www.ceped.org/cdrom/mobilite/html/vietnam_notecom.pdf, 10/09/2011

- Gubry Patrick, Le Thi Huong, 2004, Ho Chi Minh City: a future megacity in Vietnam. *Vietnam's Socio-Economic Development* (Hanoi), n° 40, Winter, p. 56-75.
<http://recherche-iedes.univ-paris1.fr/IMG/pdf/200410GubryLeThiHuongHCMCmegacityVSED.pdf>;
10/09/2011
- Gubry Patrick, Lê Thi Huong, Nguyễn Thị Thiêng, Phạm Thuý Hương, Trần Thị Thanh Thuý, Vũ Hoàng Ngân (Dir.)/ Nguyễn Thị Thiêng, Lê Thị Hương, Phạm Thuý Hương, Vũ Hoàng Ngân, Trần Thị Thanh Thuý, Patrick Gubry (Chủ biên), 2008, Bouger pour vivre mieux. Les mobilités intra-urbaines à Hồ Chí Minh Ville et Hanoi (Việt-nam)/ Di chuyển để sống tốt hơn. Di dân nội thị tại Thành Phố Hồ Chí Minh và Hà Nội (Việt Nam). Hanoi : Université nationale d'économie/ Hà Nội : Nhà Xuất Bản Trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân, 293 p. + 278 tr.
http://horizon.documentation.ird.fr/exl-doc/pleins_textes/divers09-01/010043543.pdf; 10/09/2011
- Gubry Patrick, Le Thi Huong, Nguyen Thi Thieng, 2009, Disparities in the city: Poverty and urban environment in Hanoi and Ho Chi Minh City (Vietnam). XXVIth International Population Conference (IUSSP), Marrakesh, 27th September-2nd October 2009. 9 p. + 1 poster.
<http://iussp2009.princeton.edu/download.aspx?submissionId=90740>; 10/09/2011
- Gubry Patrick, Le Thi Huong, Nguyen Thi Thieng, Phạm Thuý Hương, 2010, An approach to the informal sector in Vietnamese metropolises: From the knowable towards the unknown. International Conference “The Informal Sector and Informal Employment: Statistical Measurement, Economic Implications and Public Policies”, Hanoi (May 6-7, 2010), 18 p. + presentation in English, French and Vietnamese of 21 slides.
<http://recherche-iedes.univ-paris1.fr/IMG/pdf/ApproachInformalSectorVietnameseMetropolises.pdf>;
10/09/2011
Tài liệu mới : Gubry Patrick, Lê Thi Huong, Nguyễn Thị Thiêng, Phạm Thuý Hương, 2010, Approches du secteur informel dans les métropoles vietnamiennes : du connaissable vers l'inconnu. Conférence internationale « Le secteur et l'emploi informels : Mesure statistique, analyse économique et politiques publiques », Hanoi (6-7 mai 2010), 19 p. + présentation en français, anglais et vietnamien de 21 diapositives.
<http://recherche-iedes.univ-paris1.fr/IMG/pdf/ApprochesSecteurInformelMetropolesVietnamiennes.pdf>;
10/09/2011
- Hardy Andrew, 2001, Rules and Resources: Negotiating the household registration system in Vietnam under reform. In Koh David (Ed.), *Negotiating the State in Vietnam*. Special focus. *Sojourn: Journal of Social Issues in Southeast Asia* (Singapore), vol. 16, n° 2, p. 187-212.
- Jensen Rolf, Peppard Donald M., 2003, Hanoi's informal sector and the Vietnamese economy: A case study of roving street vendors. *Journal of Asian and African Studies*, vol. 38, p. 71-84.
- Luu Bích Ngọc, Nguyễn Thị Thiêng, 2010, Kiến thức, thái độ và hành vi chăm sóc sức khỏe của thanh niên di cư làm việc trong khu vực phi chính thức tại Hà Nội. *Tạp Chí Xã Hội Học* (Hà Nội), số 4 (112), tr. 22-35.
- Ngo Dao, 2001, Waste and informal recycling activities in Hanoi, Vietnam. *Third World Planning Review* (Liverpool), vol. 23, n° 4, p. 405-429.

Papin Philippe, Passicousset Laurent, 2010, *Vivre avec les Vietnamiens*. Paris : L'Archipel, 373 p.

[Papin Philippe, Passicousset Laurent, 2010, Sống với người Việt Nam. Paris : L'Archipel, 373 tr.]

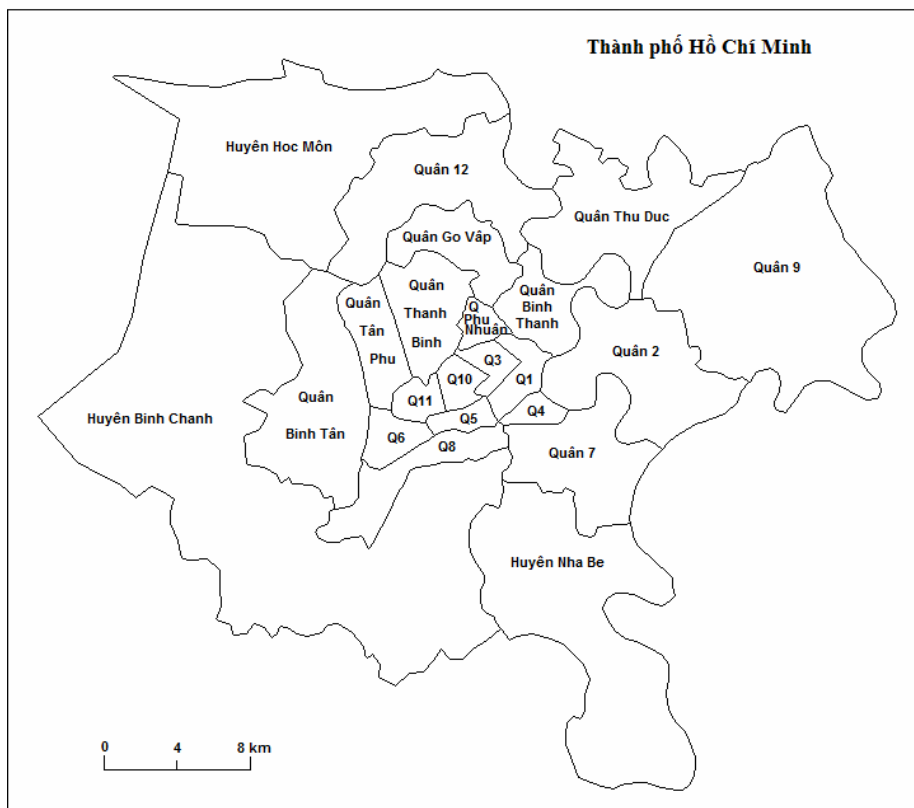
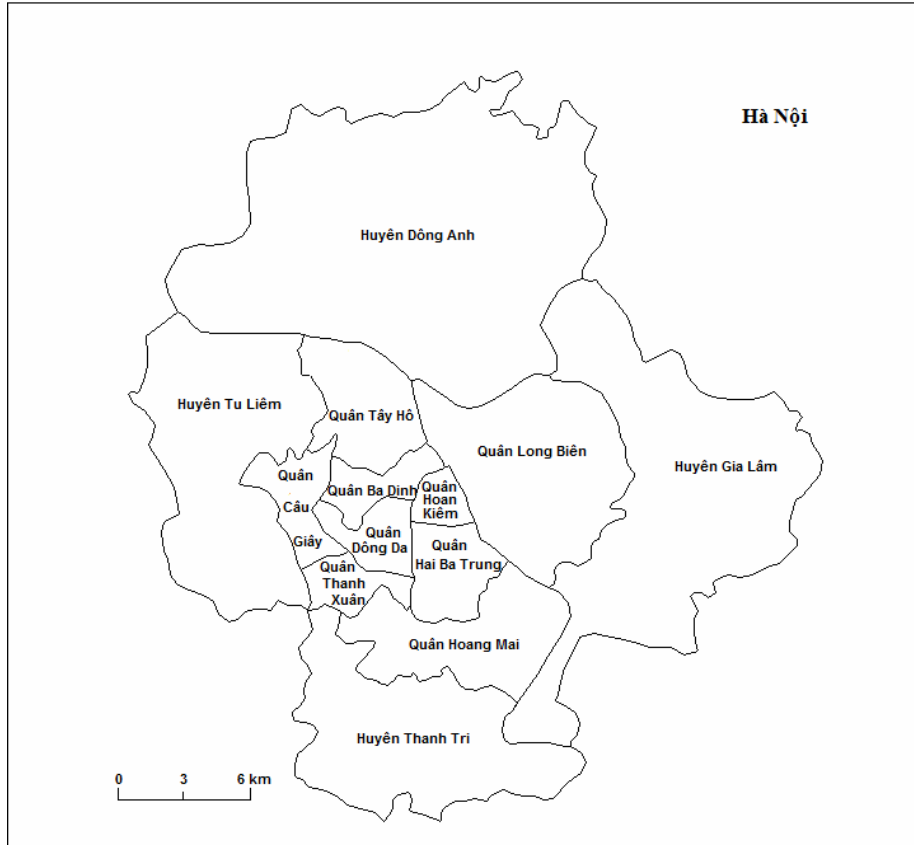
Scheibe Florian, 2006, *The informal sector in solid waste management in developing countries. Sustainability effects of formalisation considering Ho Chi Minh City – Vietnam as an example*. Master's thesis, Vienna, x-102 p.

Thai Thi Ngoc Du, Nguyen Xuan Nghia, Nguyen Thi Thu Ha, Nguyen Thi Nhan, Loughry Maryanne, 2006, *Female rural migrant workers in the informal sector in Ho Chi Minh City, Vietnam*. Canberra: The Australian National University, Gender Relations Centre, 18 p. (Working Paper, n° 16).

United Nations Development Programme (UNDP), 2010, *Đánh giá nghèo đô thị ở Hà Nội và TP.Hồ Chí Minh*. Hà Nội, 345 tr.

Tài liệu mới : United Nations Development Programme (UNDP), 2010, *Urban Poverty Assessment in Hanoi and Ho Chi Minh City*. Hanoi, 345 p.

Villes en Transition Vietnam (VeT), Centre for Sociology and Development Studies Ho Chi Minh City, Institute of Sociology Hanoi, 2005, *Impacts of existing residence registration policy on urban poverty alleviation. Two case studies in Hanoi and Ho Chi Minh City*. Ho Chi Minh City, 278 p.



Bản đồ 2 : Bản đồ các quận Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh năm 2007

Không thể hiện trên bản đồ các quận nông thôn quá xa trung tâm như Sóc Sơn (Hà Nội), Củ Chi và Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh)

Résumé

L'évocation de l'effectif de la population des villes au Viêt-nam est confrontée à deux problèmes : la confusion fréquente entre la population urbaine proprement dite, qui peut être approchée par la population des arrondissements urbains, et l'existence d'un stock de *population flottante*, vivant entre la ville et le milieu rural, qui n'a encore jamais été saisie dans les opérations de collecte représentatives et dont on ignore totalement la taille. Cette population n'a jusqu'à présent été approchée qu'au travers d'enquêtes qualitatives limitées. Nul doute que cette situation est très regrettable dans la mesure où une partie de cette population vit la plus grande partie de l'année en ville, participe à l'économie urbaine et utilise les infrastructures urbaines. Une méthode pour saisir cette population est proposée ici à partir d'une base de sondage basée sur les îlots.

Summary

Urbanization in Vietnam: What do we know from the “floating population”?

The reference to the size of the urban population in Vietnam is facing two problems: the frequent confusion between the urban population itself, which can be approximated by the population of urban districts, and the presence of a stock of *floating population*, living between urban and rural areas, which has never yet been captured in representative data collection operations and the size of which is totally ignored. This population has so far been approached only through limited qualitative surveys. No doubt this situation is very regrettable since a part of this population is living most of the year in the city, participates in the urban economy and uses urban infrastructure. A method to capture this population is proposed here from a sampling frame based on the blocks.

Tóm tắt

Đô thị hóa ở Việt Nam : Những gì chúng ta biết về “dân số trôi nổi” ?

Khi nhắc đến dân số đô thị ở Việt Nam, ta phải đối mặt với hai vấn đề : thường có sự nhầm lẫn giữa dân cư đô thị thực, có thể được coi là dân số của các quận nội thành, và sự tồn tại của một khối dân cư trôi nổi, sống giữa thành thị và nông thôn, số dân này chưa bao giờ được tính trong các đợt thu thập dữ liệu có tính đại diện và quy mô bao nhiêu hoàn toàn chưa rõ. Dân số này mới chỉ được tiếp cận qua những cuộc khảo sát định tính. Thật là đáng tiếc vì một bộ phận số dân này hầu như cả năm sống ở thành phố, họ tham gia vào các hoạt động kinh tế và sử dụng cơ sở hạ tầng của thành phố. Một phương pháp để nắm được số dân này được đề xuất dưới đây trên cơ sở chọn mẫu dựa vào tổ dân phố.